

Số: 02 /2018/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng
phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỶ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 33/2013/TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 297/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng chịu phí:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai, trừ các trường hợp không thu phí và miễn thu phí quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Đơn vị thu phí:

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

- Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường.

3. Các trường hợp miễn thu phí:

a) Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của thủ trưởng cơ quan; Bộ Tài nguyên và Môi trường; cơ quan Tài nguyên và Môi trường ở địa phương; Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

b) Cung cấp dữ liệu đất đai cho cơ quan điều tra, cơ quan Thanh tra, Thi hành án dân sự và Tòa án nhân dân để thực hiện nhiệm vụ điều tra về lĩnh vực đất đai, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của thủ trưởng cơ quan.

c) Cung cấp dữ liệu đất đai cho các hộ nghèo và hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

4. Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

STT	Loại tài liệu	ĐVT	Mức thu phí (đồng)				
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử		
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	
I	Hồ sơ tài liệu đất đai						
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000	
2	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000	
3	Hồ sơ đo đạc địa chính	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000	
4	Hồ sơ địa chính	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000	

STT	Loại tài liệu	ĐVT	Mức thu phí (đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
5	Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
6	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
7	Hồ sơ đánh giá đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
8	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
9	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học về đất đai	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
10	Số liệu phân hạng, đánh giá đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
11	Số liệu điều tra về giá đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
12	Thông tin về giá của thửa đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
13	Thông tin chi tiết của thửa đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
14	Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
II	Các loại bản đồ					
1	Bản đồ in trên giấy					
a	Bản đồ địa chính					
	Tỷ lệ 1/500	bản đồ	100.000		105.000	
	Tỷ lệ 1/1.000	bản đồ	200.000		210.000	
	Tỷ lệ 1/2.000	bản đồ	400.000		420.000	
	Tỷ lệ 1/5.000	bản đồ	600.000		630.000	
b	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các loại bản đồ chuyên đề về đất đai	bản đồ	300.000		315.000	
2	Bản đồ số dạng Vector					
a	Bản đồ địa chính					
	Tỷ lệ 1/500	ha		550.000		578.000

STT	Loại tài liệu	ĐVT	Mức thu phí (đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
	Tỷ lệ 1/1.000	ha		150.000		158.000
	Tỷ lệ 1/2.000	ha		50.000		53.000
	Tỷ lệ 1/5.000	ha		10.000		11.000
b	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các loại bản đồ chuyên đề về đất đai					
	Cấp xã	bản đồ		3.500.000		3.675.000
	Cấp huyện	bản đồ		7.000.000		7.350.000
	Cấp tỉnh	bản đồ		12.000.000		12.600.000
3	Bản đồ số dạng Raster (bản ảnh, bản scan)			Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
III	Phục vụ khai thác thông tin dưới hình thức tổng hợp thông tin địa chính	10 thửa	47.000	39.000	50.000	41.000

a) Mức thu phí hồ sơ tài liệu đất đai trên tính cho 01 trang dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ, khi số lượng trang khai thác > 1, mức cho mỗi trang tăng thêm tính bằng 4.000 đồng.

b) Mức phí tại mục III tính cho 10 thửa, nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức trên.

c) Đối với trường hợp nếu mức thu một bộ hồ sơ tài liệu đất đai có nhiều trang vượt quá 400.000 đồng/hồ sơ hoặc tổng hợp tình hình khai thác sử dụng hồ sơ tài liệu đất đai, thì thực hiện mức thu bằng 400.000 đồng/hồ sơ.

d) Các mức phí nêu trên đã bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu.

5. Quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

a) Đơn vị thu phí được để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ.

b) Số tiền còn lại 20% (hai mươi phần trăm) nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

6. Trách nhiệm của đơn vị thu phí:

a) Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh theo đúng Nghị quyết này.

b) Niêm yết và thông báo công khai mức thu phí tại địa điểm thu, khi thu phí phải cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định, đăng ký với cơ quan thuế để sử dụng và quyết toán biên lai thu theo quy định hiện hành.

c) Mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu, nộp, quản lý và sử dụng số tiền phí theo chế độ hiện hành.

d) Tổng hợp báo cáo tình hình thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh theo quy định.

7. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Phí và lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2018, có hiệu lực từ ngày 30 tháng 7 năm 2018 và thay thế quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai tại Chương II Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh. /: *ps*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính Phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND và UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại Kiên Giang, Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp-Ng.

CHỦ TỊCH



ps

Võ Anh Kiệt